Hãy nói theo cách của bạn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN

CÔNG TRÌNH VIETTEL

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Ký ngày: 25/4/2019 15:10:03

MỤC LỤC

Sứ mệnh Tổng công ty

Thông điệp Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sự kiện tiêu biểu trong năm 2018

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin cơ bản
2. Thông tin cổ phiếu
3. Lĩnh vực kinh doanh
4. Quá trình hình thành phát triển
5. Mô hình tổ chức và quản lý
6. Công ty con, Công ty liên kết
7. Nhân sự chủ chốt
8. Tóm tắt chỉ số tài chính
9. Chính sách cho người lao động của TCT

PHẦN 2: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

I. Báo cáo hoạt động của HĐQT

II. Báo cáo của ban điều hành

PHẦN 3: KẾ HOẠCH NĂM 2019

PHẦN 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018 ĐÃ KIỂM TOÁN

Cung cấp dịch vụ VHKT mạng lưới và hạ tầng viễn thông với chất lượng tốt nhất, chi phí cạnh tranh, trên phạm vi toàn cầu.

Thay mặt HĐQT, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Điều hành và toàn thể CBNV đã luôn nỗ lực vì sự phát triển của Tổng Công ty. Xin cảm ơn sự đồng hành của các đối tác, Quý cổ đông trong suốt những năm tháng qua. Tôi tin tưởng rằng, bằng định hướng, chiến lược rõ ràng và những chương trình hành động cụ thể của HĐQT, bằng sự nỗ lực, quyết tâm cao của Ban Điều hành cùng toàn thể CBNV, Tổng Công ty Công trình sẽ hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2019 và về đích các mục tiêu theo chiến lược đến năm 2020 của đơn vị.

Công bố đổi tên TCT CP Công trình Viettel

Ngày 11/9/2018, tại Hà Nội, Công ty Cổ phần Công trình Viettel thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội tổ chức Lễ công bố trở thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (Viettel Construction Joint Stock Corporation). Quyết định được sở Kế hoạch đầu tư ban hành, thực hiện theo Quyết định số 18/QĐ-TTg được Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ phê duyệt ngày 03/3/2018 về việc cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

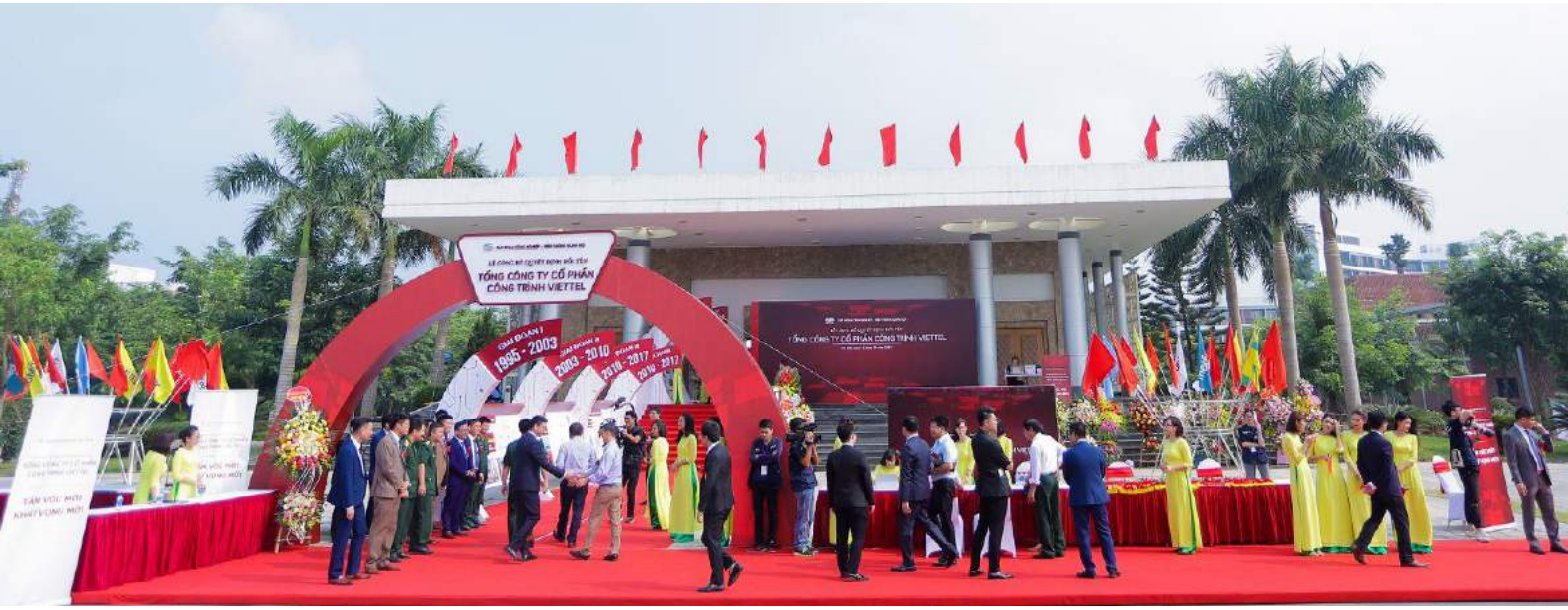

Chuyển giao Lãnh đạo cấp cao

Ngày 25/10/2018, Công trình Viettel có sự chuyển giao lãnh đạo cấp cao.

Theo đó:

Ông Dương Quốc Chính - Tổng Giám đốc được giao nhiệm vụ giữ chức Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Đình Trường - Phó Tổng Giám đốc được giao nhiệm vụ giữ chức Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

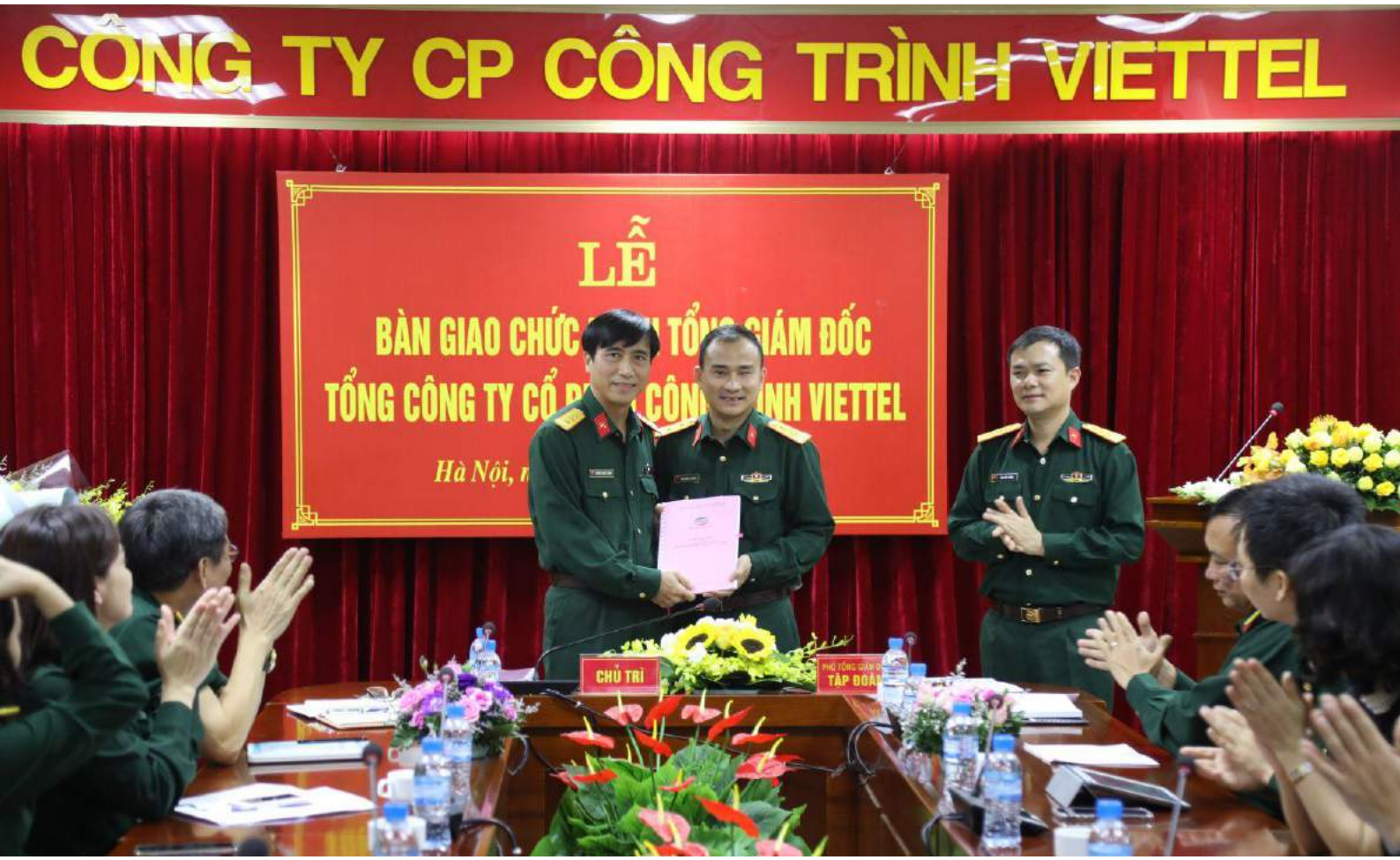

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin cơ bản

- Tên giao dịch: Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel
- Mã cổ phiếu: CTR (đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0104753865
- Vốn điều lệ: 518.350.430.000 đồng
- Địa chỉ: Số 1, Giang Văn Minh, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Hà Nội.
- Số điện thoại: 024.6275.1783
- *Website*: www.congtrinhviettel.com.vn

2. Thông tin cổ phiếu

Tổng công ty Cổ phần Công trình Viettel

Mã Chứng khoán CTR

Sàn giao dịch: UPCOM

Ngày giao dịch đầu tiên: 31/10/2017

Diễn biến giá 01 năm qua:

Giá ngày đầu năm 02/01/2018: 25.800 đồng

Giá đóng cửa ngày cuối năm 27/12/2018: 20.500 đồng

Tỷ lệ trả cổ tức hàng năm:

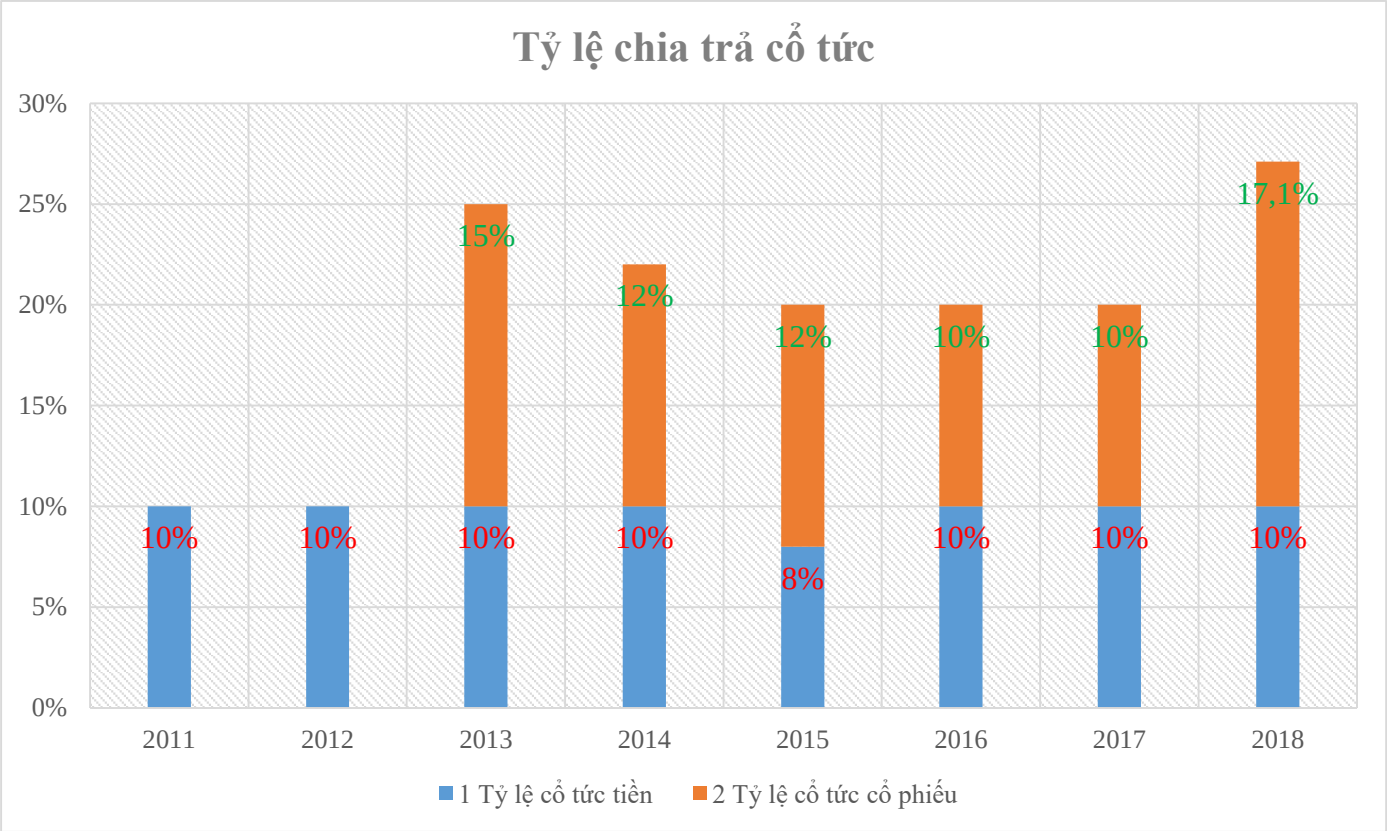

Quá trình tăng vốn hàng năm:

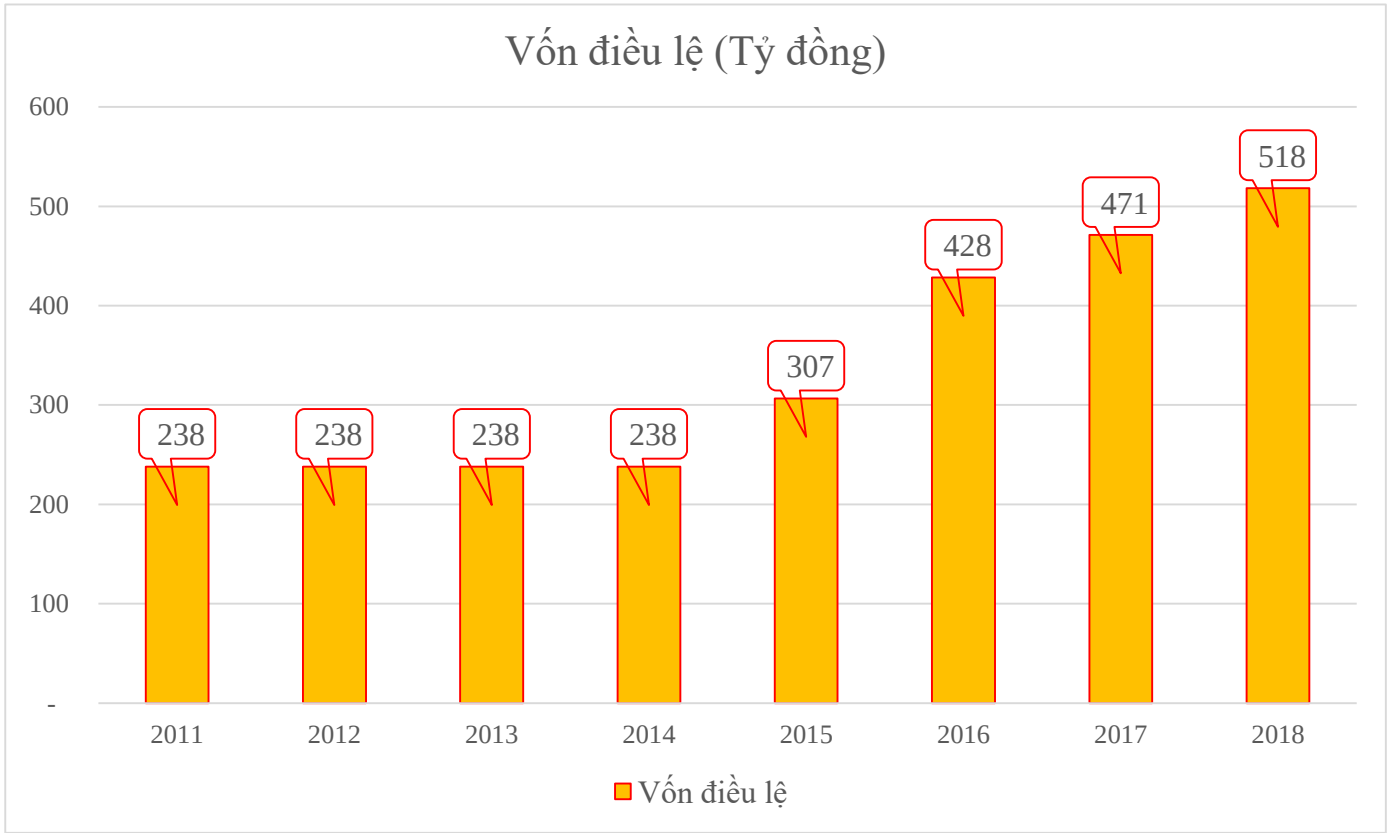

Cơ cấu cổ đông:

Tổng số cổ đông: 1.828 cổ đông.

STT	Đối tượng	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1.	**Cổ đông tổ chức:**	**10**	**38.447.946**	**81,6**
1.1.	Trong nước:	06	36.377.389	77,2
1.2.	Nước ngoài:	04	2.070.557	4,4
2.	**Cổ đông cá nhân:**	**1.818**	**8.675.395**	**18,4**
2.1.	Trong nước:	1.791	551.827	17,2
2.2.	Nước ngoài:	27	8.123.568	1,2

3. Lĩnh vực kinh doanh

4. Quá trình hình thành và phát triển

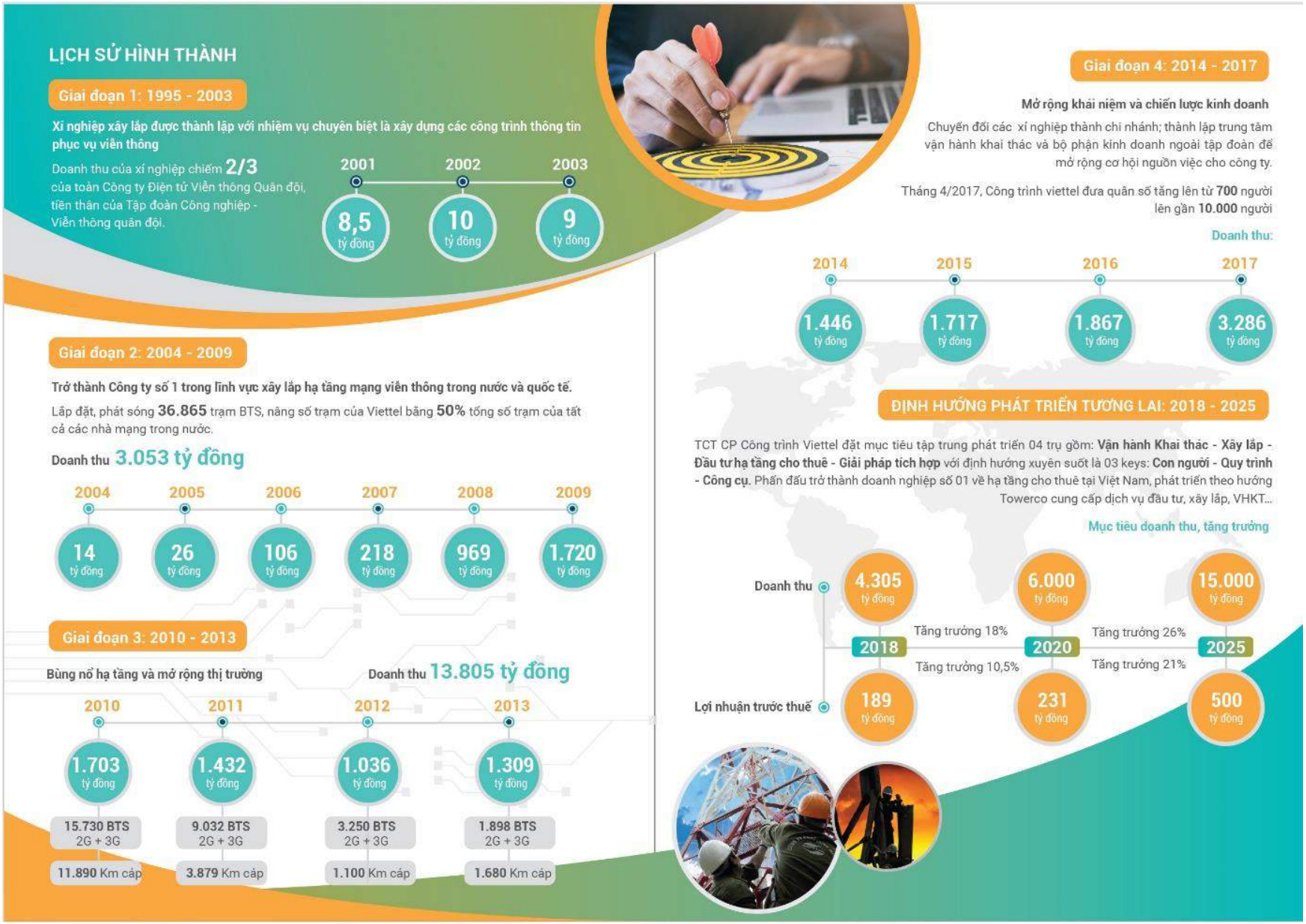

5. Mô hình tổ chức và quản lý:

Bao gồm các phòng, ban chức năng, xí nghiệp, chi nhánh, trung tâm. Cụ thể:

a. Cơ quan Công ty: gồm các phòng ban Công ty

b. Bộ máy VHKT:

- Trung tâm Vận hành khai thác.
- Trung tâm Vận hành khai thác khu vực 1.
- Trung tâm Vận hành khai thác khu vực 2.
- Trung tâm Vận hành khai thác khu vực 3.
- 62 trung tâm kỹ thuật Viettel tỉnh/TP.

c. Bộ máy Xây lắp:

- Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel khu vực 1.
- Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel khu vực 2.
- Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel khu vực 3.
- Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel khu vực 4.
- Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel khu vực 5.
- Xí nghiệp xây dựng dân dụng & công nghiệp

6. Công ty con, công ty liên kết:

VIETTEL CONSTRUCTION LAO CO., LTD

- *Địa chỉ: Bản Phanpapau, Sisattanac, Viêng Chăn, Lào*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 150.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,9%*

VIETTEL CONSTRUCTION CAMEROUN S.A

- *Địa chỉ: Yaounde BP 15868, Cameroun*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 40.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,8%*

VIETTEL CONSTRUCTION CAMBODIA CO., LTD

- *Địa chỉ: 22D, ChrokThmay, VeangVong, 7 Makara, Phnom Pênh, Campuchia*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 10.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,9%*

VIETTEL CONSTRUCTION BURUNDI S.A

- *Địa chỉ: Số 48, Đại lộ Gihosha, Bujumbura, Burundi*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 5.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,8%*

VIETTEL CONSTRUCTION TANZANIA LIMITED

- *Địa chỉ: 353 Regent Estate, Mikicheni A, Kinodoni, Dar es Salaam, Tanzania*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 5.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,8%*

VIETTEL CONSTRUCTION MOZAMBIQUE, LDA

- *Địa chỉ: Số 525, quận Alto Mae, đại lộ Guerra Popular, huyện 1, Maputo, Mozambique*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 40.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,8%*

VIETTEL CONSTRUCTION HAITI S.A

- *Địa chỉ: Rue Dumez, đại lộ Mais Gate, đường Aeroport, thủ đô Port au Price, Haiti*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 2.480 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 98%*

VIETTEL CONSTRUCTION PERU S.A.C

- *Địa chỉ: Thủ đô Lima, Peru*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 10.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,9%*

VIETTEL CONSTRUCTION MYANMAR CO.,LTD

- *Địa chỉ: Số 39, Đường Inya Myaing, Golden Vallay 1, Bahan, Yangon, Myanmar*
- *Lĩnh vực hoạt động: Thi công, xây lắp hạ tầng viễn thông*
- *Vốn điều lệ: 680.000 USD*
- *Tỷ lệ sở hữu: 99,9%*

7. Nhân sự chủ chốt

A. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Dương Quốc Chính **CHỦ TỊCH HĐQT** 	Ông Dương Quốc Chính sinh năm 1964. Ông từng giữ nhiều chức vụ lãnh đạo tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Viettel. Ngày 24/12/2014, ông được HĐQT bổ nhiệm giữ chức vụ Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Công trình Viettel. Trong suốt thời gian giữ chức vụ Giám đốc, ông Dương Quốc Chính đã có nhiều đóng góp quan trọng vào sự thành công và phát triển của công ty để nâng tầm doanh nghiệp trở thành một trong bốn "Tổng công ty" lớn của Tập đoàn Viettel vào tháng 8/2018. Ngày 18/10/2018, ông Dương Quốc Chính được Hội đồng quản trị Tổng công ty tin tưởng bổ nhiệm trở thành Chủ tịch HĐQT của Tổng công ty.
Ông Bùi Thế Hùng **THÀNH VIÊN HĐQT/** **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** 	Ông Bùi Thế Hùng sinh năm 1974. Ông là thành viên HĐQT của Tổng công ty từ ngày 25/04/2015. Ngày 18/10/2018, ông được Hội đồng quản trị Tổng Công ty bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty. Ông đã có nhiều năm kinh nghiệm phụ trách và quản lý trong lĩnh vực Đầu tư, Xây dựng, phát triển hạ tầng viễn thông tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

Ông Nguyễn Tất Trường **THÀNH VIÊN HĐQT** 	Ông Nguyễn Tất Trường sinh năm 1978. Với kinh nghiệm 15 năm giữ chức vụ Trưởng phòng tại các phòng ban trực thuộc Tổng công ty Mạng lưới Viettel: Phòng Điều hành viễn thông, Phòng Kỹ thuật, Phòng Pháp chế, Phòng Kiểm soát nội bộ… Ngày 19/06/2018, ông đã được Đại hội đồng cổ đông tín nhiệm bầu vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel.
Ông Lưu Mạnh Hà **THÀNH VIÊN HĐQT** 	Ông Lưu Mạnh Hà sinh năm 1980. Ông được bầu vào vị trí thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel kể từ ngày 22/04/2017. Đồng thời ông cũng là Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Mạng lưới Viettel.

B. BAN KIỂM SOÁT:

Ông Ngô Quang Tuệ **TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT** 	Ông Ngô Quang Tuệ sinh năm 1979. Với … năm làm việc trong lĩnh vực thanh tra kiểm toán tại Ban Thanh tra Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội, ngày 19/06/2018, ông được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 bầu vào Ban kiểm soát và được các thành viên Ban kiểm soát tin tưởng bầu làm Trưởng Ban kiểm soát.
Ông Phạm Hồng Quân **THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT** 	Ông Phạm Hồng Quân sinh năm 1980. Trong suốt quá trình gần 15 năm làm việc trong lĩnh vực tài chính tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Viettel, ông Quân đã trải qua nhiều vị trí: chuyên viên tài chính, Trưởng ban, Phụ trách tài chính.

Bà Mai Thị Anh **THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT** 	Bà Mai Thị Anh sinh năm 1979. Ngày 18/6/2018, bà được Đại hội đồng cổ đông bầu vào Ban kiểm soát Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel. Trước khi trở thành thành viên Ban kiểm soát, bà Mai Thị Anh đã có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc về tài chính, kế toán tại các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.

C. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Ban điều hành)

Ông Phạm Đình Trường **TỔNG GIÁM ĐỐC** 	Ông Phạm Đình Trường sinh năm 1979. Từ năm 2009 đến năm 2017, ông đã trải qua nhiều vị trí lãnh đạo, đứng đầu các đơn vị thuộc Tập đoàn Viettel như: Phó Giám đốc Trung tâm Điều hành kỹ thuật khu vực 3, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Mạng lưới Viettel, Quyền Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viễn thông Viettel… Đến tháng 04/2017, ông Phạm Đình Trường được bổ nhiệm là Phó Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Viettel. Ngày 18/10/2018, ông được HĐQT Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel tín nhiệm bầu làm Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Bà Đào Thu Hiền **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** 	Bà Đào Thu Hiền sinh năm 1980. Bà phụ trách mảng kinh doanh của Tổng công ty từ năm 2009. Ngày 22/03/2017, bà được Hội đồng quản trị bổ nhiệm vào vị trí Phó Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Viettel.
Ông Nguyễn Thái Hưng **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** 	Ông Nguyễn Thái Hưng sinh năm 1981. Ông là một trong những lãnh đạo gắn liền với ngành nghề xây lắp truyền thống của Tổng công ty, giữ chức thủ trưởng tại các xí nghiệp xây lắp Công trình từ năm 2004. Đến 24/02/2016, ông được bổ nhiệm vào vị trí Phó Giám đốc Công ty cổ phần Công trình Viettel (nay là Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel) cho đến nay.
Ông Bùi Thế Hùng **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	Đã trình bày ở nội dung thông tin về thành viên HĐQT

Ông Lê Hữu Hiền **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC** 	Ông Lê Hữu Hiền sinh năm 1966. Trước khi trở thành Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel, ông đã phụ trách các phòng ban thuộc Khối cơ quan Tập đoàn Viettel như Ban Kỹ thuật, phòng Khoa học Công nghệ… và giữ chức thành viên trong Ban điều hành của các công ty lớn như Công ty Star Telecom, Tổng công ty Viễn thông Viettel…
Ông Bùi Duy Bảo **KẾ TOÁN TRƯỞNG** 	Ông Bùi Duy Bảo sinh năm 1982. Trong lĩnh vực tài chính, ông Bảo có chuyên môn tốt, có kinh nghiệm trong công tác quản lý tài chính, trải qua thực tiễn nhiều vị trí quản lý quan trọng: Trưởng phòng Tài chính Viettel tỉnh, Phó Phòng Tài chính Tổng công ty Mạng lưới Viettel.

➢ ***Thay đổi trong năm 2018:***

- **Ngày 19/06/2018:**

+ ĐHĐCĐ bầu và HĐQT bổ nhiệm ông Tào Đức Thắng làm Chủ tịch HĐQT.
+ ĐHĐCĐ bầu ông Nguyễn Tất Trường làm thành viên HĐQT
+ ĐHĐCĐ miễn nhiệm tư cách thành viên HĐQT đối với ông Hoàng Công Vĩnh và ông Nguyễn Giang Sơn do có Đơn xin từ nhiệm.
+ ĐHĐCĐ bầu ông Ngô Quang Tuệ, ông Phạm Hồng Quân và bà Mai Thị Anh vào Ban kiểm soát.
+ ĐHĐCĐ miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát do nhận được Đơn từ nhiệm của: Bà Đặng Thị Kim Hoa, ông Nguyễn Bá Nhiên, ông Hoàng Tiến Dũng.

- **Ngày 10/08/2018:**

+ HĐQT bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Lê Hữu Hiền.
+ HĐQT miễn nhiệm chức danh Phó Giám đốc đối với ông Hoàng Hà Anh

- **Ngày 18/10/2018:**

+ HĐQT bổ nhiệm ông Dương Quốc Chính làm Chủ tịch HĐQT do ông Tào Đức Thắng có Đơn xin từ nhiệm.
+ HĐQT bổ nhiệm chức danh Tổng Giám đốc đối với ông Phạm Đình Trường
+ HĐQT bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với ông Bùi Thế Hùng

8. Tóm tắt chỉ số tài chính

Trong năm 2018, Tổng công ty duy trì tốc độ tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cao.

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% Tăng giảm so với 2017
Tổng giá trị tài sản	1.831.708.590.980	2.320.859.254.725	27%
Doanh thu thuần	3.302.041.982.850	4.276.731.191.297	30%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	27.418.706.801	171.160.662.284	34%
Lợi nhuận khác	27.438.409.928	18.500.466.776	-33%
Lợi nhuận trước thuế	154.857.116.729	189.661.129.060	22%
Lợi nhuận sau thuế	17.914.545.559	146.957.864.524	25%
Tỷ lệ lợi nhuận làm ra có thể trả cổ tức	25%	28%	13%

Với kết quả kinh doanh tốt và việc quản lý tài chính hiệu quả, thêm một năm nữa Tổng Công ty mang lại cho cổ đông các chỉ số tài chính an toàn và hiệu quả hơn.

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:	1,59	1,46	
Tài sản ngắn hạn	1.800.785.184.152	2.258.571.083.722	Đồng
+ Hệ số thanh toán nhanh:	1,16	1,18	
Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho	1.310.533.916.024	1.818.075.933.498	Đồng
Nợ ngắn hạn	1.131.874.359.940	1.545.035.949.591	Đồng
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,62	0,67	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,62	1,99	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân	7,62	8,63	
Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	1,80	1,84	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	3,6%	3,4%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	16,8%	18,9%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,4%	6,3%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	3,9%	4,0%	

9. Chính sách cho người lao động của Tổng Công ty

Tổng công ty hiện nay có hơn 9.000 lao động. Người lao động được hưởng các chính sách phúc lợi đảm bảo.

- **Các Chính sách cho người lao động được Tổng công ty thực hiện trong năm 2018.**

- Nghỉ mát:

- Khám sức khỏe

- Quà lễ tết

- Thăm hỏi ốm đau

PHẦN 2: BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

I. Báo cáo hoạt động của HĐQT

Năm 2018 là năm tăng trưởng kinh tế Việt Nam cao nhất trong vòng 10 năm qua, lạm phát được kiểm soát. Tuy nhiên, Thị trường viễn thông thế giới và trong nước đã bão hòa; các dịch vụ truyền thống suy giảm. Tập đoàn Viettel cũng đã giảm mạnh đầu tư tại các thị trường (Ngoại trừ Myanmar đầu tư mới) đã ảnh hưởng đến nguồn việc và doanh thu tại các thị trường nước ngoài.

Trong năm, Hội đồng Quản trị (HĐQT) Tổng công ty đã kiện toàn mô hình quản trị với HĐQT chuyên trách bao gồm Chủ tịch và 1 thành viên chuyên trách để nâng tầm quản lý, quản trị của Tổng Công ty. Cùng với việc có nhiều sự thay đổi trong bộ máy lãnh đạo cấp cao, Tổng công ty đã bước đầu thực hiện các nhiệm vụ theo chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn đến 2025 do HĐQT phê duyệt.

Với những đặc điểm tình hình trên, Hội đồng Quản trị xin được báo cáo đánh giá các hoạt động của HĐQT năm 2018 và đề ra các phương hướng, mục tiêu năm 2019 như sau:

1. Đánh giá chung:

Năm 2018, Tổng công ty CP Công trình Viettel (TCT) đã bước đầu triển khai thành công chiến lược phát triển giai đoạn 2018-2020 và tầm nhìn đến 2025.

Với sứ mệnh "Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới và hạ tầng viễn thông với chất lượng tốt nhất, chi phí cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu". HĐQT Tổng công ty đã định hướng ưu tiên thực hiện các chiến lược trên 4 trụ:

+ Vận hành khai thác: Phát triển, mở rộng ngành nghề vận hành khai thác. Năm 2018, TCT đã mở rộng triển khai VHKT tại Campuchia và Myanmar.

+ Xây lắp hạ tầng mạng lưới: Cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng viễn thông đồng bộ tại Việt Nam và thị trường Viettel đầu tư.

+ Đầu tư hạ tầng cho thuê: Thành lập Ban hạ tầng cho thuê để hình thành bộ máy chuyên trách, toàn trình cho kinh doanh hạ tầng cho thuê. Hội đồng Quản trị đã phê duyệt chủ trương triển khai xây dựng 300 trạm smallcell,

+ Giải pháp tích hợp hệ thống: Thành lập phòng Giải pháp doanh nghiệp thuộc trung tâm Vận hành khai thác, Nghiên cứu và tìm kiếm triển khai xây lắp, tích hợp giải pháp trên các nền tảng mới và hạ tầng thông minh: IoT, smartcity, phục vụ chính phủ và doanh nghiệp điện tử.

2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ SXKD:

Năm 2018, Với định hướng, chiến lược kinh doanh rõ ràng của HĐQT, Ban điều hành và toàn bộ nhân viên của Tổng công ty đã nổ lực vượt qua khó khăn và hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh đã được đại hội đồng cổ đông năm 2018 thông qua:

- Tổng Doanh thu hợp nhất hoàn thành 4.313 tỷ đồng/4.168 tỷ đồng ~ 103% kế hoạch năm 2018, tăng trưởng 29% so với thực hiện năm 2017.
- Lợi nhuận trước thuế đạt: 189,7 tỷ đồng đạt 101% kế hoạch năm 2018, tăng trưởng 22% ~ 34,8 tỷ đồng so với thực hiện năm 2017.
- Lợi nhuận sau thuế đạt 147 tỷ đạt 101% kế hoạch năm 2018, tăng 25% so với thực hiện năm 2017.

3. Kết quả hoạt động của HĐQT:

3.1. *Thực hiện những nội dung được ĐHĐCĐ ủy quyền*

a) Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính 2018:

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 đã thông qua và Hội đồng quản trị đã thực hiện quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty CP Công trình Viettel năm 2018 là *Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC*.

b) Chi trả cổ tức năm 2017 trong năm 2018:

Thực hiện Nghị quyết số 1192/NQ-CT-ĐHCĐ ngày 19/06/2018 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 về việc chi trả cổ tức năm 2017, ngày 02/11/2018 HĐQT đã họp và ra Nghị quyết số 2404/QĐ-CT-HĐQT về việc chi trả cổ tức cụ thể như sau:

- Trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10%/mệnh giá/năm: tổng số tiền cổ tức Tổng công ty đã chi trả là 47.123.341.000 đồng, ngày chi trả 05/12/2018.
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10% vốn điều lệ: Tổng công ty đã phát hành 4.711.702 cổ phần (Bốn triệu bảy trăm mười một nghìn bảy trăm linh hai cổ phần). Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 47.117.020.000 đồng (bốn mươi bảy tỷ, một trăm mười bảy triệu không trăm hai mươi nghìn đồng). Thời gian chi trả: tháng 12/2018.

c) Tăng vốn điều lệ bằng phương án chi trả cổ tức bằng cổ phiếu:

Thực hiện Nghị quyết số 1192/NQ-CT-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2018 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ bằng Phương án chi trả cổ tức bằng Cổ phiếu. Mỗi cổ đông có tên trong danh sách cổ đông vào ngày chốt danh sách cổ đông (19/11/2018) được hưởng quyền như sau: Sở hữu 1 cổ phiếu thì có 1 quyền, tỷ lệ phân bố quyền là 100:10 (100 quyền sẽ được hưởng 10 cổ phiếu phát hành mới).

d) Sửa đổi Điều lệ:

Thực hiện Nghị quyết số 1192/NQ-CT-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2018 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 về việc sửa đổi Điều lệ Tổng công ty, HĐQT đã hoàn thành việc ban hành Điều lệ Tổng công ty cổ phần Công trình Viettel theo Dự thảo đã được ĐHĐCĐ thông qua và điều chỉnh cho phù hợp với tình tình thực tế tại Tổng công ty, đảm bảo đồng nhất việc áp dụng Điều lệ và việc tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

(Bản Điều lệ đã được đăng trên website của Tổng công ty theo đúng quy định)

3.2. Các cuộc họp của HĐQT:

Trong năm 2018, HĐQT đã thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách cẩn trọng, tổ chức công việc theo phương pháp khoa học mang lại hiệu quả và lợi ích cao nhất cho công ty và các cổ đông. Từng thành viên HĐQT đã phát huy vai trò của mình, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Trong năm qua, HĐQT đã tổ chức 30 phiên họp để định hướng, chỉ đạo hoạt động, xem xét quyết định các công việc thuộc thẩm quyền xử lý của HĐQT phù hợp quy định pháp luật.

3.3. Lương, Thù lao của HĐQT:

Năm 2018, việc chi trả lương, thù lao HĐQT được thực hiện theo đúng mức đã được ĐHĐCĐ thông qua.

4. Công tác giám sát đối với Ban Điều hành:

HĐQT đã chỉ đạo việc hoàn thiện quy chế làm việc, chế độ thông tin báo cáo, công bố thông tin. Bên cạnh việc phối hợp tích cực với Ban Kiểm soát trong việc chỉ đạo tổ chức các chương trình kiểm tra, giám sát, HĐQT đề cao cơ chế đối thoại và trao đổi thường xuyên để kịp thời nắm bắt và hỗ trợ Ban Điều hành, đáp ứng hoạt động SXKD.

Đánh giá hoạt động của Tổng Giám đốc và Thành viên Điều hành trong năm 2018, công tác điều hành mọi mặt hoạt động của Tổng Công ty đã được thực hiện theo đúng chỉ đạo, định hướng của HĐQT, năng lực kinh doanh và quản lý điều hành được nâng cao.

Năm 2018, HĐQT Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel đã thực hiện tích cực vai trò chức năng quản trị điều hành theo đúng các cam kết với Đại hội cổ đông. Tổng Công ty giữ vững sự ổn định nội bộ, nỗ lực, đoàn kết thống nhất, tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật và tạo được nhiều chuyển biến hiệu quả trong hoạt động.

II. Báo cáo của Ban điều hành

1. Tổng quan về môi trường kinh doanh năm 2018

1.1.Đánh giá môi trường vĩ mô:

Năm 2018 kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng tích cực, xung đột và cạnh tranh giữa các nước lớn diễn ra gay gắt. Kinh tế trong nước cũng duy trì đà tăng trưởng cao, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, GDP tăng 7,08%.

Ngành viễn thông trong nước tăng trưởng 10,8% so với năm ngoái với nhiều sự biến động về nhân sự lãnh đạo và nhiều chính sách mới đi vào hiệu lực. Trước làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi các doanh nghiệp viễn thông phải chuyển đổi từ một nhà cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống đơn thuần sang nhà cung cấp dịch vụ số, tập trung xây dựng các giải pháp, dịch vụ số theo mô hình hệ sinh thái dựa trên các nền tảng số như Chính phủ điện tử, đô thị thông minh, vạn vật kết nối

1.2.Đánh giá môi trường vi mô:

Ngành xây lắp viễn thông trong nước giảm cả về nguồn việc cũng như giá trị do đã bão hòa, các doanh nghiệp chú trọng đầu tư vào các vùng sâu vùng xa, vị trí địa lý khó khăn, phức tạp, tập trung vào triển khai các trạm nhỏ (micro cell), giá trị thấp.

Nguồn việc tại các thị trường Viettel đầu tư giảm (ngoại trừ Myanmar), tổng doanh thu từ thị trường nước ngoài giảm 41% so với thực hiện năm 2017.

Vận hành khai thác trong nước duy trì ổn định, trong năm đã xúc tiến VHKT thử nghiệm tại thị trường Myanmar và Campuchia.

2018 cũng là năm Công ty có nhiều sự kiện lớn với việc đổi tên thành thành Tổng Công ty và kiện toàn bộ máy Hội đồng quản trị chuyên trách.

2. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2017	KH năm 2018	TH năm 2018	% TH/KH	Tăng trưởng so với 2017
1	**Tổng Doanh thu hợp nhất**	Triệu đồng	**3.337.056**	**4.168.314**	**4.313.030**	**103%**	**29%**
	DT hợp nhất từ hoạt động SXKD	*Triệu đồng*	3.302.042		4.276.731		*30%*
	DT tài chính	*Triệu đồng*	6.100		17.582		
	Thu nhập khác	*Triệu đồng*	28.915		18.716		*-35%*
2	Tổng Chi phí	Triệu đồng	3.182.199	3.979.690	4.123.369	104%	30%
3	**Lợi nhuận trước thuế**	Triệu đồng	**154.857**	**188.624**	**189.661**	**101%**	22%
4	**Lợi nhuận sau thuế**	Triệu đồng	**117.915**	**145.292**	**146.958**	**101%**	**25%**
5	Tổng giá trị tài sản	Triệu đồng	1.831.709	1.842.533	2.320.859	126%	27%
6	Vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	699.834	740.304	775.823	105%	11%

(Số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán)

- *Trong năm 2018, các chỉ số về hiệu quả hoạt động của công ty tốt lên. Cụ thể: Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 7.6 vòng lên 8.6 vòng/ năm; Kỳ thu tiền bình quân giảm 3 ngày từ 112 ngày về 109 ngày; Số ngày hoàn thành chu kỳ SXKD giảm 11 ngày từ 124 ngày còn 113 ngày.*

- *Chỉ tiêu EPS đạt 2.834 đồng cao hơn năm 2017 (2.273 đồng). Chỉ số hiệu quả của công ty cao hơn mức trung bình ngành từ 2%-3%. Cụ thể ROE = 19,9%; ROA = 7,1% (Mức trung bình của ngành ROE = 14%; ROA = 4%).*

3. Đánh giá các mặt hoạt động SXKD

3.1.Những mặt đạt được:

- **Hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2018**:
  + *Doanh thu hợp nhất đạt 4.313/4.168 tỷ, đạt 103% kế hoạch. tăng trưởng 29% so với năm 2017;*
  + *Sản lượng đạt 4.451/4.268 tỷ đạt 104% kế hoạch, tăng trưởng 40% so với năm 2017;*
  + *Lợi nhuận trước thuế đạt 189,7/188,6 tỷ đạt 101% kế hoạch, tăng trưởng 22% so với năm 2017.*
  + *Hoàn thành kế hoạch các chỉ tiêu ROE.*
- **Phát triển, mở rộng ngành nghề VHKT:** Năm 2018 đã chính thức vận hành khai thác mạng truy nhập cho 4 tỉnh tại Myanmar và 7 tỉnh tại Campuchia, đánh dấu bước ngoặt trong việc mở rộng VHKT tại thị trường nước ngoài Tập đoàn đầu tư.
- **Chuyên nghiệp hóa công tác Xây lắp hạ tầng viễn thông**: Đã kiện toàn mô hình khối xây lắp trong nước, thay đổi cách thức, luồng điều hành (Thành lập Trung tâm Hạ tầng thuộc TCT thực hiện vai trò GSM đối với công tác xây lắp trong nước; Các CNKV tập trung vào việc tổ chức triển khai thi công, nghiệm thu, hoàn công); Triển khai phần mềm xây lắp vào sử dụng từ tháng 7/2018.
- **Chuyển dịch từ nhà thầu xây lắp thành nhà Đầu tư hạ tầng cho thuê:** Trong quý IV/2018 đã xây dựng và phát sóng 15 trạm (*01 trạm macro, 14 trạm small cell)* để cho thuê. Đã đánh giá hiệu quả đầu tư và báo cáo thông qua BTGĐ TĐ và xác

định khối lượng triển khai năm 2019 *(200 - 300 trạm BTS macro; 1.500 smallcell; 3 - 5 triệu m2 DAS; hạ tầng ngầm 30km; cung cấp năng lượng cho 35 vị trí không điện; doanh thu năm 2019 dự kiến đạt 55 tỷ)*.

- **Giải pháp doanh nghiệp**: Tổ chức bộ máy Giải pháp doanh nghiệp xuyên suốt từ Tổng Công ty đến cấp cụm/đội kỹ thuật, đã đào tạo chuyển giao VHKT các hệ thống (ATM.ONE, SAFE.ONE) và đào tạo chứng chỉ CCNA cho nhân sự hạt nhân tại tỉnh; Đã tiếp nhận vận hành hệ thống core vCAM cho TCT GPDN.

3.2.Những tồn tại và nguy cơ:

- Kết quả kinh doanh còn phụ thuộc vào Tập đoàn Viettel, doanh thu ngoài Tập đoàn mặc dù có tăng trưởng 16% so với thực hiện năm 2018 nhưng tỷ trọng so với tổng doanh thu còn rất thấp, chỉ đạt 5,4%/tổng doanh thu thuần.
- Nguồn việc xây lắp, cả trong nước và nước ngoài là mảng đem lại tỷ trọng lợi nhuận lớn nhưng ngày càng giảm. Lợi nhuận mảng xây lắp năm 2018 có tăng 1,6% so với năm 2017 nhưng giảm 3,4% so với năm 2016 và giảm 12,9% so với năm 2015.

PHẦN 3: KẾ HOẠCH NĂM 2019

1. Dự báo đặc điểm tình hình chung.

- ***Thuận lợi***:

+ Cách mạng công nghiệp nghiệp 4.0 diễn ra mạnh mẽ kéo theo sự đầu tư lớn của các nhà mạng viễn thông vào nền tảng dịch vụ số, công nghệ 5G tạo thuận lợi cho các chuyển dịch của Tổng công ty.

- ***Khó khăn:***

+ Hoạt động xây lắp hạ tầng viễn thông trong nước và nước ngoài tiếp tục suy giảm.

+ Chi phí cho công tác Vận hành khai thác của chủ đầu tư ngày càng giảm nên Tổng Công ty cần tiếp tục đổi mới phương pháp quản lý, tổ chức lại mô hình quản lý để tối ưu chi phí, đẩy mạnh các công tác tìm kiếm việc ngoài Viettel để đạt được mục tiêu tăng trưởng.

2. Mục tiêu, định hướng phát triển của Tổng Công ty.

2.1.Định hướng phát triển

- *Phát triển, mở rộng ngành nghề Vận hành khai thác: Đến năm 2020 thực hiện vận hành khai thác mạng lưới tại 5 thị trường mà Viettel đầu tư với chất lượng mạng lưới vượt trội so đối thủ liền kề tối thiểu 15%; Mở rộng vận hành khai thác ra mạng ngoài Viettel, mục tiêu ít nhất 1 khách hàng.*

- *Cung cấp dịch vụ xây lắp hạ tầng đồng bộ, chuyên nghiệp với giá tốt nhất, chất lượng và tiến độ đảm bảo theo yêu cầu của Chủ đầu tư.*

- *Trở thành nhà đầu tư hạ tầng cho thuê: Hạ tầng cho thuê lên 5.000 trạm BTS, 120 km cống bể ngầm vào năm 2020.*

- *Cung cấp đồng bộ giải pháp xây lắp, tích hợp và vận hành hạ tầng thông minh (Bigdata, Iot).*

2.2.Nhiệm vụ trọng tâm năm 2019

- Mở rộng vận hành khai thác ra 4 thị trường và ít nhất 1 mạng ngoài Viettel.

- Tập trung nguồn lực thực hiện các dự án đầu tư mới: Đầu tư hạ tầng cho thuê (Trạm viễn thông, Hệ thống cống bể, ngầm hóa; Hệ thống nguồn năng lượng cho trạm viễn thông; Hệ thống Das). Bên cạnh đẩy mạnh đầu tư vào Tài sản, CCDC để vận hành khai thác ở Việt Nam và các nước.
- Triển khai các dịch vụ tích hợp giải pháp doanh nghiệp và phổ thông.
- Thực hiện theo đúng quan điểm định hướng xây dựng Kế hoạch năm 2019, mục tiêu của Tổng Công ty sau khi ĐHĐCĐ thường niên 2019 thông qua

2.3.Các chỉ tiêu SXKD chính năm 2019.

Một số chỉ tiêu chính về kế hoạch kinh doanh năm 2019:

- Tổng doanh thu hợp nhất: 5.000 tỷ đồng tăng trưởng 16 % so với 2018.
- Lợi nhuận trước thuế: 203,6 tỷ đồng, tăng 7,3 % so với năm 2018.
- Lợi nhuận sau thuế: 158,2 tỷ đồng, tăng 7,7 % so với năm 2018.
- Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến: 10% - 20%.

Với những thay đổi khó lường từ nền kinh tế, việc đặt ra những định hướng, mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch sản xuất năm 2019 là đầy thách thức với Tổng công ty. Tuy nhiên HĐQT tin tưởng rằng, bằng định hướng chiến lược rõ ràng và những chương trình hành động cụ thể của HĐQT, bằng sự nổ lực, quyết tâm cao của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, Tổng công ty Công trình Viettel sẽ hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được đại hội đồng cổ đông thông qua.

PHẦN 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2018 ĐÃ KIỂM TOÁN

(Bản scan báo cáo đính kèm)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Dương Quốc Chính	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông	Tào Đức Thắng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông	Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông	Lưu Mạnh Hà	Thành viên	
Ông	Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tất Trường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông	Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Đình Trường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông	Dương Quốc Chính	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông	Nguyễn Thái Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Bùi Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 10 năm 2018)
Ông	Lê Hữu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Ông	Hoàng Hà Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10 tháng 08 năm 2018)
Bà	Đào Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Ngô Quang Tuệ	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông	Phạm Hồng Quân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà	Mai Thị Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Bà	Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông	Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)
Ông	Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104753843 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Phạm Đình Trường
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 280319.014/BCTC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Trần Quý Mai
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3305-2015-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.258.571.083.722**	**1.800.785.184.152**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**423.993.755.065**	**83.509.374.001**
111	1. Tiền		73.993.755.065	83.509.374.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		350.000.000.000	-
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	**3.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.361.977.668.251**	**1.198.684.926.948**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	899.697.834.251	897.479.678.917
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	143.919.911.176	89.151.470.821
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	332.270.370.844	235.770.164.201
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.910.448.020)	(23.716.386.991)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**440.495.150.224**	**490.251.268.128**
141	1. Hàng tồn kho		456.683.249.843	507.564.451.989
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.188.099.619)	(17.313.183.861)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**32.104.510.182**	**25.339.615.075**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	29.225.323.656	19.845.668.451
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.173.142.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.879.186.526	4.320.803.654
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**62.288.171.003**	**30.923.406.828**
220	**II. Tài sản cố định**		**43.309.138.829**	**27.965.909.738**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	26.621.517.714	11.053.732.515
222	*- Nguyên giá*		*90.286.577.527*	*69.852.528.595*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(63.665.059.813)*	*(58.798.796.080)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.687.621.115	16.912.177.223
228	*- Nguyên giá*		*24.336.888.039*	*24.336.888.039*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.649.266.924)*	*(7.424.710.816)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**11**	-	-
231	- Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**18.979.032.174**	**2.957.497.090**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.571.438.138	2.669.366.328
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	407.594.036	288.130.762
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.320.859.254.725**	**1.831.708.590.980**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.545.035.949.591**	**1.131.874.359.940**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.545.035.949.591**	**1.131.874.359.940**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	470.177.801.814	337.122.936.218
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	25.166.743.751	34.808.996.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	47.049.699.353	42.260.603.589
314	4. Phải trả người lao động		633.112.293.463	162.370.301.248
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	244.989.270.359	323.802.575.593
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10.884.788.977
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	92.367.065.309	159.142.235.943
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	34.446.934.108
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	18.433.663.030	17.941.348.054
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.739.412.512	9.093.640.079
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**775.823.305.134**	**699.834.231.040**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**775.823.305.134**	**699.834.231.040**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		518.350.430.000	471.233.410.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*518.350.430.000*	*471.233.410.000*
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(11.363.330.001)	(3.271.899.150)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		219.875.068.224	182.850.039.198
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*72.965.944.777*	*65.005.721.870*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*146.909.123.447*	*117.844.317.328*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		275.993.069	337.537.150
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.320.859.254.725**	**1.831.708.590.980**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Thái	Bùi Duy Bảo	Phạm Đình Trường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**4.276.731.191.297**	**3.302.041.982.850**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4.276.731.191.297**	**3.302.041.982.850**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**4.017.972.089.257**	**3.093.210.147.474**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**258.759.102.040**	**208.831.835.376**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17.582.525.881	6.099.643.521
22	7. Chi phí tài chính	24	488.298.535	4.157.241.872
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*218.901.727*	*2.423.487.906*
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	104.692.667.102	83.355.530.224
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**171.160.662.284**	**127.418.706.801**
31	11. Thu nhập khác	26	18.716.149.791	28.914.850.429
32	12. Chi phí khác	27	215.683.015	1.476.440.501
40	**13. Lợi nhuận khác**		**18.500.466.776**	**27.438.409.928**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**189.661.129.060**	**154.857.116.729**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	42.822.727.810	36.260.030.643
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(119.463.274)	682.540.527
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**146.957.864.524**	**117.914.545.559**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**146.909.123.447**	**117.844.317.328**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**48.741.077**	**70.228.231**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**2.834**	**2.273**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Thái	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***189.661.129.060***	***154.857.116.729***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		6.618.356.105	4.730.418.912
03	- Các khoản dự phòng		(10.438.708.237)	(15.263.262.783)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.807.183.617)	946.572.938
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.695.528.604)	(5.003.310.237)
06	- Chi phí lãi vay		218.901.727	2.423.487.906
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***174.556.966.434***	***142.691.023.465***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(151.209.153.420)	(365.057.479.958)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		46.527.335.400	(168.559.458.881)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		434.456.855.127	436.499.971.684
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(25.281.727.015)	(21.324.145.842)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(240.206.332)	(3.267.410.180)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.324.795.229)	(29.915.255.080)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.191.203.626)	(8.365.261.229)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***435.294.071.339***	***(17.298.016.021)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.805.125.160)	(913.340.047)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.695.528.604	5.003.310.237
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(14.109.596.556)***	***1.089.970.190***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	738.354.645.707
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.446.934.108)	(708.215.201.288)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.238.622.790)	(41.772.745.090)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(80.685.556.898)***	***(11.633.300.671)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**340.498.917.885**	**(27.841.346.502)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**83.509.374.001**	**111.349.902.939**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(14.536.821)	817.564
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**423.993.755.065**	**83.509.374.001**

M.S.D.N: 0104753865 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Trần Văn Thái	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công trình Viettel thành Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 19/06/2018, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 tại ngày 17/01/2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 01 phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Tổng Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp chủ sở hữu của Tổng Công ty là 518.350.430.000 VND; tương đương 51.835.043 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây lắp, vận hành khai thác công trình viễn thông và kinh doanh thương mại vật tư viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty bắt đầu cung cấp dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin từ tháng 4 năm 2017, đồng thời trong năm 2018 Tổng Công ty ký được các hợp đồng bán vật tư viễn thông cho các Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Các thay đổi này khiến cho doanh thu của dịch vụ khai thác, ứng cứu thông tin và doanh thu thương mại năm nay tăng mạnh so với năm trước.

Tuy nhiên do số lượng hợp đồng xây lắp giảm tại các nước như Haiti, Tanzania, Mozambique, nên doanh thu và chi phí của các Công ty con tại nước ngoài năm nay giảm mạnh so với năm trước.

- **Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2018 gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cameroon (*)	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A (*)	Thủ đô Bujumbura,	99,80%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	100,00%	Quản lý thi công lắp đặt công trình điện tử, viễn thông

(*) Công ty đã tạm dừng hoạt động, đang chờ hoàn tất các thủ tục đăng ký dừng hoạt động với các cơ quan liên quan.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là tập hợp hợp chi phí, khối lượng đã thực hiện tại Xí nghiệp hạch toán phụ thuộc. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

Hàng gửi bán được dùng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Cơ sở trích trước đối với chi phí vận hành khai thác như sau: Chi phí tiền lương được xác định dựa trên bảng lương quyết toán sau khi trừ đi các khoản tạm ứng lương đã chi trả; Chi phí sử dụng chung tòa nhà với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel được xác định căn cứ vào bảng tính toán phân bổ chi phí dùng chung tại các trung tâm Viettel tỉnh.

Cơ sở trích trước đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành ghi nhận doanh thu trong năm tài chính là chênh lệch giữa số trên dự thảo báo cáo hoàn công và chi phí đã được tập hợp trên sổ sách kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con từ đồng tiền nội tệ sang đồng tiền ghi sổ kế toán (VND).

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành của Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel và các công ty con được tính theo thuế suất như sau:

Tên đơn vị	Thuế suất
- Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	20%
- Viettel Construction Haiti S.A	30%
- Viettel Construction Peru	30%
- Viettel Construction Cameroon	33%
- Viettel Construction Tanzania	30%
- Viettel Construction Burundi S.A	30%
- Viettel Construction Mozambique	32%
- Viettel Construction Cambodia	20%
- Viettel Construction Myanmar	30%
- Viettel Construction Laos	24%

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.543.982.662	1.342.018.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.449.772.403	82.166.455.182
Tiền đang chuyển	-	900.000
Các khoản tương đương tiền (*)	350.000.000.000	-
	423.993.755.065	**83.509.374.001**

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,0 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	688.266.002.441	-	634.757.432.246	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	246.074.455.970	-	365.962.096.226	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	217.071.911.825	-	68.400.073.172	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	48.268.648.625	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	32.781.057.865	-	27.098.639.881	-
- Công ty Star Telecom	8.079.509.066	-	32.890.849.055	-
- Công ty Viettel Cambodia - VTC	3.573.500.602	-	5.189.873.504	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	4.738.377.061	-	22.524.027.263	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	978.590.656	-	16.682.535.852	-
- Công ty Bất động sản Viettel	6.397.239.353	-	7.987.449.943	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	69.120.000	-	-	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	700.526.589	-	-	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	119.533.064.829	-	88.021.887.350	-
Các khách hàng khác	211.431.831.810	(1.947.513.815)	262.722.246.671	(1.947.513.823)
	899.697.834.251	**(1.947.513.815)**	**897.479.678.917**	**(1.947.513.823)**
b) Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan	**688.266.002.441**	**-**	**634.757.432.246**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	-	1.557.873.843	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	(2.106.090.543)	2.106.090.543	(2.106.090.543)
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Vận tải Trung Thành	1.964.153.594	-	992.582.858	-
- Công ty Cổ phần VNAECO	3.379.411.747	-	3.040.927.078	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	959.094.317	-	4.299.526.186	-
- Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	811.839.639	-	968.892.144	-
- Công ty TNHH MTV Toyota Mỹ Đình	53.422.540.440	-	-	-
- Các đối tượng khác	79.718.907.053	(9.856.843.662)	76.185.578.169	(19.662.782.625)
	143.919.911.176	**(11.962.934.205)**	**89.151.470.821**	**(21.768.873.168)**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**174.879.467**	-	**51.024.346**	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	265.169.391.178	-	175.467.663.027	-
- Ký cược, ký quỹ	1.281.508.871	-	1.276.576.923	-
- Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.519.832.250	-	1.162.757.250	-
- Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản (*)	20.000.000.000	-	-	-
- Kinh phí tổ chức ngày sáng tạo Việt Nam	-	-	1.372.816.270	-
- Phải thu khoản thuế nộp tại nước ngoài (**)	37.838.229.823	-	43.465.843.402	-
- Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	2.282.567.967	-	6.330.236.173	-
- Phải thu khác	4.178.840.755	-	6.694.271.156	-
	332.270.370.844	-	**235.770.164.201**	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tiền đặt cọc cho Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản để đấu giá mua lô công cụ dụng cụ của Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội. Theo Giấy xác nhận trúng đấu giá ngày 26/12/2018, Tổng Công ty sẽ ký hợp đồng mua lô công cụ dụng cụ này vào đầu năm 2019.

(**) Thuế tạm nộp theo chính sách thuế của Cơ quan thuế tại thị trường nước ngoài, được tính bằng 5% giá trị hóa đơn bán hàng và cung cấp dịch vụ phát hành ghi nhận doanh thu của Công ty con của Tổng Công ty tại thị trường nước ngoài.

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Trường Sinh	643.000.000	-	643.000.000	-
- Công ty CP Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Sơn Thủy	644.945.613	-	644.945.613	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	9.592.629.606	181.658.742	19.398.568.577	181.658.742
	14.092.106.762	**181.658.742**	**23.898.045.733**	**181.658.742**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	99.675.635.078	(16.188.099.619)	64.144.156.242	(17.313.183.861)
- Công cụ, dụng cụ	4.018.258.386	-	441.695.666	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348.468.829.226	-	317.368.756.839	-
- Hàng gửi đi bán	2.572.380.229	-	125.609.843.242	-
	456.683.249.843	**(16.188.099.619)**	**507.564.451.989**	**(17.313.183.861)**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tải sản cố định vô hình của Tổng Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2018 là 7.649.166.924 VND, trong đó số khấu hao trong năm là 224.556.108 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng: Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là các tuyến cống ngầm hóa cáp quang gồm: tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, và đã hết khấu hao tại thời điểm 01/01/2018.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	2.670.611.664	2.483.044.511
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	26.274.889.829	17.362.623.940
- Chi phí sửa chữa văn phòng	279.822.163	-
	29.225.323.656	**19.845.668.451**
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	519.705.495
- Chi phí sửa chữa	1.217.885.552	1.232.570.787
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.353.552.586	823.987.357
- Các khoản khác	-	93.102.689
	18.571.438.138	**2.669.366.328**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	-	27.764.092.250	27.764.092.250
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	253.410.809.315	253.410.809.315	-	-
- Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	1.628.308.611	1.628.308.611	12.083.375.662	12.083.375.662
- Công ty TNHH Đức Huy	507.330.870	507.330.870	1.417.548.009	1.417.548.009
- Công ty TNHH Hải Dung	386.779.186	386.779.186	4.307.546.350	4.307.546.350
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	773.092.949	773.092.949	9.579.124.249	9.579.124.249
- Công ty CP Tín Hưng	35.507.784.105	35.507.784.105	7.667.547.240	7.667.547.240
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	27.859.700	27.859.700	4.930.878.460	4.930.878.460
- Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	1.163.229.609	1.163.229.609	1.219.132.725	1.219.132.725
- Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	5.277.072.974	5.277.072.974	21.983.040.555	21.983.040.555
- Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	8.317.136.300	8.317.136.300	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	-	-	6.089.212.892	6.089.212.892
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thương mại XNK Hùng Phát	1.980.709	1.980.709	6.311.594.898	6.311.594.898
- Phải trả các đối tượng khác	163.176.417.486	163.176.417.486	233.769.842.928	233.769.842.928
	470.177.801.814	**470.177.801.814**	**337.122.936.218**	**337.122.936.218**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**253.632.149.093**	**253.632.149.093**	**28.041.158.218**	**28.041.158.218**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Telecom international myanmar company limited	-	26.163.658.151
- Viettel Hà Nội - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	-	2.040.093.101
- Viettel Construction Burundi S.A	1.495.636.950	-
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	1.772.372.748	-
- Bộ tư lệnh Hải Quân	11.498.275.000	-
- Các đối tượng khác	10.400.459.053	6.605.244.879
	25.166.743.751	**34.808.996.131**
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)*	**498.362.754**	**836.432.204**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trích trước tiền lương ăn ca	-	2.657.191.571
- Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (*)	153.622.973.137	179.655.148.646
- Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	-	2.623.977.992
- Trích trước tiền lương vận hành khai thác (**)	91.366.297.222	138.759.532.779
- Chi phí lãi vay phải trả	-	21.304.605
- Thù lao HĐQT không điều hành	-	45.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	40.420.000
	244.989.270.359	**323.802.575.593**

(*) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(**) Là khoản trích trước chi phí nhân công được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	8.151.567.131	4.268.973.365
- Bảo hiểm xã hội	57.014.916	2.387.498.681
- Bảo hiểm y tế	-	200.392.251
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.352.629	99.611.602
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội về KPCĐ, BHXH, BHYT	33.846.450.228	93.303.440.953
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.500.895	914.100.895
- Phải trả cổ tức cho tổ chức Công đoàn Công ty	1.088.019.200	663.594.520
- Phải trả cổ tức cho đối tượng khác	5.129.860.887	4.552.961.199
- Khen thưởng cho các cá nhân	-	773.868.911
- Phải trả chi phí thi công các công trình	23.158.650.946	23.884.512.656
- Phải trả cho các nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	-	1.805.995.744
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	-	1.289.339.260
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	4.400.725.574	18.725.615.904
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel (**)	10.884.788.977	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.467.133.926	6.272.330.002
	92.367.065.309	**159.142.235.943**

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

(**) Khoản phải trả Tổng Công ty Mạng lưới Viettel liên quan đến khoản tiền nhận ứng trước để thực hiện các hợp đồng xây lắp, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel xác định không thực hiện tiếp các hợp đồng này.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Tổng công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng từ 3% doanh thu, thời gian dự phòng là 12 tháng và bắt đầu trích lập kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	379.536.630.000	73,22	345.033.304.000	73,22
Công đoàn Công ty	4.677.920.000	0,90	4.252.666.000	0,90
Các cổ đông khác	134.135.880.000	25,88	121.947.440.000	25,88
	518.350.430.000	**100,00**	**471.233.410.000**	**100,00**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*471.233.410.000*	*428.400.340.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*47.117.020.000*	*42.833.070.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*518.350.430.000*	*471.233.410.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	*5.216.555.719*	4.142.302.809
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*47.239.947.158*	42.846.998.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	47.239.947.158	42.846.998.000
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(46.238.622.790)*	*(41.772.745.090)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(46.238.622.790)	(41.772.745.090)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**6.217.880.087**	**5.216.555.719**

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.835.043	47.123.341
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	51.835.043	47.123.341
- *Cổ phiếu phổ thông*	*51.835.043*	*47.123.341*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.835.043	47.123.341
- *Cổ phiếu phổ thông*	*51.835.043*	*47.123.341*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang sử dụng bất động sản đầu tư vào mục đích cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2018, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	*3.194.235.171*	*3.194.235.171*

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- Đô la Mỹ (USD)	64.622.923	162.181.622
- Gourdes Haiti (HTG)	2.371.144	24.990.586
- Soles Peru (PEN)	907.700	2.052.176
- Lak Lao (LAK)	746.657.973	889.498.856
- Bif Burundi (BIF)	206.782	206.782
- Mtn Mozambique (MTN)	3.699.911	2.260.848
- Kyats Myanmar (MMK)	75.867.621	11.421.174
- Tzs Tanzania (TZS)	380.601.645	381.349.908

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu xây lắp công trình	1.247.049.590.644	1.269.006.506.850
Doanh thu khai thác và ứng cứu thông tin (*)	2.582.225.562.938	1.727.787.288.075
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.194.235.171	2.600.978.723
Doanh thu các hợp đồng thương mại	307.069.201.238	302.647.209.202
Doanh thu dịch vụ vật tư cố định băng rộng (**)	137.192.601.306	-
	4.276.731.191.297	**3.302.041.982.850**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	**3.768.403.933.500**	**2.589.426.516.400**

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

(**) Cung cấp dịch vụ vật tư cố định băng rộng cho Chi nhánh Viettel các tỉnh.

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.124.282.377.127	1.114.551.125.228
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	2.458.595.343.520	1.690.803.524.456
Giá vốn các hợp đồng thương mại	302.610.327.122	288.036.624.889
Giá vốn dịch vụ vật tư cố định băng rộng	132.484.041.488	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(181.127.099)
	4.017.972.089.257	**3.093.210.147.474**

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.695.528.604	5.003.310.237
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.378.245.374	804.837.445
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	7.508.748.903	291.495.839
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.000	-
	17.582.525.881	**6.099.643.521**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	218.901.727	2.423.487.906
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	204.242.399	491.924.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	54.895.963	1.238.068.777
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.258.446	3.760.880
	488.298.535	**4.157.241.872**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.429.091.225	1.392.036.941
Chi phí nhân công	3.255.774.549	51.887.884.214
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	289.424.851	408.032.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.002.614.723	1.608.110.724
Thuế, phí, và lệ phí	579.762.480	2.181.111.572
Hoàn nhập dự phòng	(9.805.938.971)	(5.983.070.949)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.945.105.639	24.530.092.780
Chi phí khác bằng tiền	10.996.832.606	7.331.332.583
	104.692.667.102	**83.355.530.224**

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	17.941.348.055	27.040.412.790
Thu nhập từ hoa hồng đại lý không phải trả	-	1.871.117.252
Thu nhập khác	774.801.736	3.320.387
	18.716.149.791	**28.914.850.429**

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thuế TNDN nộp thừa không được hoàn lại	-	1.376.893.825
Các khoản bị phạt	100.000.000	-
Chi phí khác	115.683.015	99.546.676
	215.683.015	**1.476.440.501**

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại Việt Nam	30.996.854.546	22.099.239.371
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại nước ngoài	11.825.873.264	14.160.791.272
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**42.822.727.810**	**36.260.030.643**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.270.859.739	9.376.108.971
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(38.324.795.229)	(29.915.255.080)
Trong đó:		
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại Việt Nam*	*(27.342.590.404)*	*(18.586.738.595)*
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp tại nước ngoài*	*(10.982.204.825)*	*(11.328.516.485)*
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá quy đổi hợp nhất BCTC	1.053.197.995	(5.450.024.795)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**15.821.990.315**	**10.270.859.739**

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	407.594.036	288.130.762
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**407.594.036**	**288.130.762**

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(407.594.036)	(288.130.762)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	288.130.762	970.671.289
	(119.463.274)	**682.540.527**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.909.123.447	117.844.317.328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.909.123.447	117.844.317.328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	51.835.043	51.835.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.834**	**2.273**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	648.004.545.304	560.627.806.833
Chi phí nhân công	2.589.826.947.403	1.805.144.805.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.618.356.105	4.730.418.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.769.452.980	328.781.846.836
Chi phí khác bằng tiền	250.023.821.913	236.417.688.976
	3.851.243.123.705	**2.935.702.566.681**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	423.993.755.065	-	83.509.374.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.231.968.205.095	(1.947.513.815)	1.133.249.843.118	(1.947.513.823)
Các khoản cho vay	-	-	3.000.000.000	-
	1.655.961.960.160	**(1.947.513.815)**	**1.219.759.217.119**	**(1.947.513.823)**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	34.446.934.108
Phải trả người bán, phải trả khác	562.544.867.123	496.265.172.161
Chi phí phải trả	244.989.270.359	323.802.575.593
	807.534.137.482	**854.514.681.862**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	423.993.755.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.230.020.691.280
	1.654.014.446.345

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 01/01/2018	
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.509.374.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.131.302.329.295
Các khoản cho vay	3.000.000.000
	1.217.811.703.296

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống
	VND
Tại ngày 31/12/2018	
Phải trả người bán, phải trả khác	562.544.867.123
Chi phí phải trả	244.989.270.359
	807.534.137.482
Tại ngày 01/01/2018	
Vay và nợ	34.446.934.108
Phải trả người bán, phải trả khác	496.265.172.161
Chi phí phải trả	323.802.575.593
	854.514.681.862

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 04.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.857.992.222.754	418.738.968.543	4.276.731.191.297
Tài sản bộ phận	2.130.274.520.270	190.584.734.455	2.320.859.254.725
Tổng chi phí mua TSCĐ	21.805.125.160	-	21.805.125.160

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng		**3.768.403.933.500**	**2.589.426.516.400**
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Công ty mẹ	5.167.652.712	17.897.593.820
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.800.893.692.642	1.567.779.770.260
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	9.231.909.571	32.863.530.881
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	636.842.354	-
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	1.577.268.451	19.212.559.493
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	6.574.615.454	6.074.378.425
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.463.583.221.015	755.612.706.488
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	11.171.145.479	42.183.157.401
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	148.097.035.870	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	62.836.364	-
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	999.132.019
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	321.407.713.588	146.803.687.613
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**310.433.075.228**	**27.805.337.584**
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn Thông Quân đội	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	102.929.000.895	-
- Tổng Công ty Viễn Thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	206.967.786.896	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	252.626.745	-
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	65.960.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	163.796.142	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	25.240.083.865
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	53.904.550	2.565.253.719

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**688.266.002.441**	**634.757.432.246**
- Tập đoàn Quân đội - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	32.781.057.865	27.098.639.881
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	217.071.911.825	68.400.073.172
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	246.074.455.970	365.962.096.226
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	4.738.377.061	22.524.027.263
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	6.397.239.353	7.987.449.943
- Công ty Star Telecom	Công ty liên kết của Công ty mẹ	8.079.509.066	32.890.849.055
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	978.590.656	16.682.535.852
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	69.120.000	-
- Công ty Telecom International Myanmar Company Limited	Công ty liên kết của Công ty mẹ	48.268.648.625	-
- Công ty Viettel Cambodia-VTC	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.573.500.602	5.189.873.504
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh Nghiệp Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	700.526.589	-
- Viện Hàng không Vũ trụ Viettel	Chi nhánh Công ty mẹ	-	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Chi nhánh Công ty mẹ	119.533.064.829	88.021.887.350
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**174.879.467**	**51.024.346**
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	174.879.467	22.000.000
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel Hà Nội	Công ty con của Công ty mẹ	-	29.024.346
Phải trả cho người bán ngắn hạn		**253.632.149.093**	**28.041.158.218**
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	140.981.778	27.764.092.250
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	253.410.809.315	-
- Công ty Bất động sản Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	80.358.000	30.000.000
- Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty con của Công ty mẹ	-	5.798.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	119.172.030
- Công ty TNHH MTV Bưu chính Viettel TP. Hồ Chí Minh	Công ty con của Công ty mẹ	-	122.095.938

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn		**498.362.754**	**836.432.204**
- Chi nhánh Viettel Hà Tĩnh	CN của Công ty mẹ	-	103.993.712
- Chi nhánh Viettel Bình Thuận	CN của Công ty mẹ	-	732.438.492
- Chi nhánh Viettel Yên Bái	CN của Công ty mẹ	90.669.903	-
- Chi nhánh Viettel Bắc Kạn	CN của Công ty mẹ	407.692.851	-
Phải trả khác ngắn hạn		**2.268.019.048**	-
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	1.075.191.958	-
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	CN của Công ty mẹ	1.192.827.090	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	2.211.557.856	1.794.679.391
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	7.378.786.966	6.685.314.914

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên kết luận của thanh tra Bộ tài chính và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh	Số điều chỉnh lại trên báo cáo năm nay
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	846.868.222.356	(50.611.456.561)	897.479.678.917
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(29.153.419.249)	(5.437.032.258)	(23.716.386.991)
- Hàng tồn kho	141	554.829.695.976	47.265.243.987	507.564.451.989
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	40.503.954.622	(1.756.648.967)	42.260.603.589
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	175.823.443.333	(7.026.595.865)	182.850.039.198
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.251.430.526.289	(50.611.456.561)	3.302.041.982.850
- Giá vốn hàng bán	10	3.045.944.903.487	(47.265.243.987)	3.093.210.147.474
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	88.792.562.482	5.437.032.258	83.355.530.224
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.503.381.676	(1.756.648.967)	36.260.030.643
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	110.887.949.694	(7.026.595.865)	117.914.545.559

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh	Số điều chỉnh lại trên báo cáo năm nay
		VND	VND	VND
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	146.073.871.897	(8.783.244.832)	154.857.116.729
- Các khoản dự phòng	03	(9.826.230.525)	5.437.032.258	(15.263.262.783)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(314.446.023.397)	50.611.456.561	(365.057.479.958)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(215.824.702.868)	(47.265.243.987)	(168.559.458.881)

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh doanh thu ghi nhận thiếu và giá vốn tương ứng đối với các công trình xây lắp đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2017;

- Hoàn nhập dự phòng phải thu do trích lập dự phòng trả trước cho người bán không đúng quy định;

- Hạch toán bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.

Trần Văn Thái	**Bùi Duy Bảo**	**Phạm Đình Trường**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.305.165.421	22.211.352.613	34.575.003.776	1.761.006.785	69.852.528.595
Số tăng trong năm	266.559.527	4.976.000.000	16.055.325.419	551.076.010	21.848.960.956
- Mua trong năm	*266.559.527*	*4.976.000.000*	*16.011.489.623*	*551.076.010*	*21.805.125.160*
- Tăng do CLTG chuyển đổi BCTC	-	-	*43.835.796*	-	*43.835.796*
Số giảm trong năm	-	(2.859.638)	(1.278.713.169)	(133.339.217)	(1.414.912.024)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.278.713.169)*	-	*(1.278.713.169)*
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*(2.859.638)*	-	*(133.339.217)*	*(136.198.855)*
Số dư cuối năm	**11.571.724.948**	**27.184.492.975**	**49.351.616.026**	**2.178.743.578**	**90.286.577.527**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.457.062.586	21.709.514.390	32.632.201.907	1.000.017.197	58.798.796.080
Số tăng trong năm	542.210.046	2.264.230.389	3.016.655.019	570.704.543	6.393.799.997
- Khấu hao trong năm	*542.210.046*	*2.264.230.389*	*3.016.655.019*	*570.704.543*	*6.393.799.997*
Số giảm trong năm	-	(2.855.047)	(1.491.346.446)	(33.334.771)	(1.527.536.264)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	*(1.278.713.169)*	-	*(1.278.713.169)*
- Giảm do CLTG chuyển đổi BCTC	-	*(2.855.047)*	*(212.633.277)*	*(33.334.771)*	*(248.823.095)*
Số dư cuối năm	**3.999.272.632**	**23.970.889.732**	**34.157.510.480**	**1.537.386.969**	**63.665.059.813**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.848.102.835	501.838.223	1.942.801.869	760.989.588	11.053.732.515
Tại ngày cuối năm	**7.572.452.316**	**3.213.603.243**	**15.194.105.546**	**641.356.609**	**26.621.517.714**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.096.708.444 VND.

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Trong năm			31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	13.473.620.562	259.192.984.785	255.600.817.287	(465.086.526)	-	16.600.701.534
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.216.297.712	13.487.157.451	42.822.727.810	38.324.795.229	1.053.197.995	2.879.186.526	18.701.176.841
- Thuế Thu nhập cá nhân	65.020.273	11.381.251.457	93.079.986.347	98.323.717.252	(6.737.572)	-	6.065.762.707
- Thuế cổ tức tại Peru	-	596.746.116	310.551.927	693.119.912	(214.178.131)	-	-
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	4.688.517	-	-	(4.688.517)	-	-
- Các loại thuế khác	1.008.980.872	3.313.839.054	9.774.288.763	6.396.762.267	(4.330.133)	-	5.678.054.545
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.504.797	3.300.432	66.879.141	36.958.109	1.287.059	-	4.003.726
	4.320.803.654	**42.260.603.589**	**405.247.418.773**	**399.376.170.056**	**359.464.175**	**2.879.186.526**	**47.049.699.353**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**428.400.340.000**	**8.501.658.180**	**48.685.143.842**	**160.518.316.498**	**439.556.902**	**646.545.015.422**
Tăng vốn trong năm trước	42.833.070.000	-	-	(42.833.070.000)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	117.844.317.328	70.228.231	117.914.545.559
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(52.679.524.628)	(172.247.983)	(52.851.772.611)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	(11.773.557.330)	-	-	-	(11.773.557.330)
Số dư cuối năm trước	**471.233.410.000**	**(3.271.899.150)**	**48.685.143.842**	**182.850.039.198**	**337.537.150**	**699.834.231.040**
Tăng vốn trong năm nay	47.117.020.000	-	-	(47.117.020.000)	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	146.909.123.447	48.741.077	146.957.864.524
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(56.966.638.059)	(110.285.158)	(57.076.923.217)
Thuế cổ tức công ty con phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ	-	-	-	(1.446.569.616)	-	(1.446.569.616)
Điều chỉnh giảm theo báo cáo kiểm toán năm 2017 của Công ty con tại Tazania	-	-	-	(4.353.866.746)	-	(4.353.866.746)
Giảm do ảnh hưởng chênh lệch tỉ giá chuyển đổi báo cáo	-	(8.091.430.851)	-	-	-	(8.091.430.851)
Số dư cuối năm nay	**518.350.430.000**	**(11.363.330.001)**	**48.685.143.842**	**219.875.068.224**	**275.993.069**	**775.823.305.134**

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 1192/NQ-CTR-ĐHCĐ ngày 19/06/2018, Tổng Công ty công bố kế hoạch phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2017 trên Báo cáo riêng	115.545.842.692
- Trích Quỹ khen thưởng	*4.874.182.053*
- Trích Quỹ phúc lợi	*4.874.182.053*
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2017	*47.123.341.000*
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2017 (1)	*47.123.341.000*
Viettel Construction Mozambique:	
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	*88.611.953*
	104.083.658.059

(1) Tổng Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu, số lượng cổ phần đã phân phối: 4.711.702 cổ phần, giá trị tương ứng với số cổ phiếu lẻ được chi trả bằng tiền mặt số tiền 6.321.000 đồng.

Phụ lục 04 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.247.049.590.644	307.069.201.238	2.582.225.562.938	140.386.836.477	4.276.731.191.297
Giá vốn hàng bán	1.124.282.377.127	302.610.327.122	2.458.595.343.520	132.484.041.488	4.017.972.089.257
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**122.767.213.517**	**4.458.874.116**	**123.630.219.418**	**7.902.794.989**	**258.759.102.040**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	21.805.125.160	-	21.805.125.160
Tài sản bộ phận	1.490.434.024.586	58.920.537.920	159.724.330.823	136.971.583.587	1.846.050.476.916
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	474.808.777.809
Tổng tài sản	**1.490.434.024.586**	**58.920.537.920**	**159.724.330.823**	**136.971.583.587**	**2.320.859.254.725**
Nợ phải trả của các bộ phận	755.992.552.260	-	95.767.022.796	-	851.759.575.056
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	693.276.374.535
Tổng nợ phải trả	**755.992.552.260**	**-**	**95.767.022.796**	**-**	**1.545.035.949.591**